

Số: 3016/GCN-BCT

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2024

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương chứng nhận:

1. CÔNG TY TNHH CTC VIỆT NAM

Địa chỉ liên lạc: Tòa nhà HUD building, số 159 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ Phòng Thử nghiệm: Tòa nhà HUD building, số 159 Điện Biên Phủ, phường 15, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02838274465/67;

Fax: 02838274465/67

Email: ctcvietnam@ctcgroupe.com

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm trong lĩnh vực cơ lý, hóa học trên sản phẩm tiêu dùng (chi tiết tại phụ lục kèm theo Giấy chứng nhận này).

2. Số đăng ký: 08.24.TN.

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

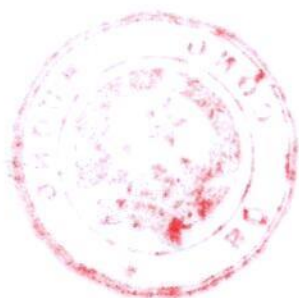
Nơi nhận:

- Như Mục 1;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Trang MOIT (đăng thông báo);
- Lưu: VT, KHCN, anhgthi.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trương Thanh Hoài



PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, VẬT LIỆU TRONG LĨNH VỰC THỬ NGHIỆM

(Kèm theo Giấy chứng nhận số 3016/GCN-BCT ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử <i>The name of tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1	Phụ kiện ngành dệt may: dây kéo <i>Textile accessories: zippers</i>	Xác định độ bền cho dây khóa kéo <i>Zipper - Test for resistance to reciprocation</i>	(1 ~ 999999) Vòng/ Cycles Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	EN 16732:2015
2	Sản phẩm da giày: vật liệu mũ giày <i>Footwear products: uppers materials</i>	Xác định độ bền đường may <i>Determination of Seam Strength</i>	(1 ~ 10000) N	ISO 17697:2016
3	Sản phẩm da giày: vật liệu mũ giày và lót giày <i>Footwear products: uppers, and lining materials</i>	Xác định khả năng chống lại sự uốn gập <i>Determination of Flexing Resistance</i>	(1 ~ 999999) Vòng/ Cycles Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	ISO 17694:2016
4	Phụ kiện ngành da giày: dây đai, trang trí và phụ kiện <i>Footwear accessories: straps, trims and accessories</i>	Thử độ bền đính kèm của dây đai, đồ trang trí và phụ kiện <i>Attachment strength of straps, trims and accessories</i>	(1 ~ 10000) N	ISO 24263:2020
5	Phụ kiện ngành da giày: dây giày <i>Footwear accessories: shoes laces</i>	Xác định khả năng chống lại sự mài mòn (Sự mài mòn dây giày) <i>Determination of Abrasion Resistance (Lace to Lace-Lace Abrasion)</i>	(1 ~ 999999) Vòng/ Cycles Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	ISO 22774:2004

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử <i>The name of tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
6	Sản phẩm da giày: vật liệu mũ giày, lót giày và lót đế	Xác định độ bền màu ma sát <i>Colour fastness to rubbing and bleeding</i>	Cấp: 1 ~ 5/Grade: 1 ~ 5 Định tính <i>Qualitative</i>	ISO 17700:2019 Method A
7	<i>Footwear products: uppers, lining and insoles materials</i>	Đánh giá khả năng chống ma sát với cao su <i>Rubbing resistance with rubber</i>	(1 ~ 999999) Vòng/ Cycles Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	ISO 24265:2020
8	Sản phẩm dệt may: sợi, vải, quần áo và phụ kiện <i>Textile materials: yarn, fabric, garment and accessories</i>	Đánh giá độ chuyển đổi sang màu vàng phenolic <i>Assessment of the potential to phenolic yellowing of material</i>	Cấp: 1 ~ 5/Grade: 1 ~ 5 Định tính <i>Qualitative</i>	ISO 105 X18:2007
9	Sản phẩm da giày: vật liệu da <i>Footwear products: Leather</i>	Xác định độ bền xé rách Phương pháp Trousers tear <i>Determination of Tear Strength Trousers tear method</i>	(1 ~ 10000) N	ISO 17696:2004
10	Đế ngoài, vật liệu đế <i>Outsole, soling materials</i>	Xác định độ bền kéo, độ giãn đứt, độ bền đứt <i>Determination of Tensile strength, Elongation, Breaking Strength</i>	(1 ~ 10000) N	ISO 22654:2002
11	Sản phẩm da giày: vật liệu đế giày <i>Footwear products: sole materials</i>	Đánh giá khả năng chống lại sự uốn gập Phương pháp Bennewart Flexing <i>Assessment of the flexing resistance-Bennewart Flexing method</i>	(1 ~ 999999) Vòng/ Cycles Định tính <i>Qualitative</i>	ISO 17707:2005

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử <i>The name of tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
12	Cao su lưu hóa hoặc cao su nhiệt dẻo <i>Rubber, vulcanized or thermoplastic</i>	Xác định tỷ trọng Phương pháp cân tỷ trọng <i>Determination of Density Balance method</i>	(0.1 ~ 50) Mg/m ³	ISO 2781:2018
13	Đế ngoài, vật liệu đế <i>Outsole, soling materials</i>	Xác định độ cứng (Shore A, C, D) <i>Determination of Hardness (Shore A, C, D)</i>	1-99 (Shore A)	ISO 868:2003
14	Phụ liệu <i>Accessories</i>	Thử nghiệm khả năng chống lại sự ăn mòn <i>Corrosion Resistance Test</i>	Đánh giá trực quan Visual assessment	ISO 22775:2004 Method 2
15	Giày dép <i>Footwear</i>	Xác định độ bền bám dính của mũ và đế giày <i>Sole bond strength test</i>	-	ISO 17708:2018
16	Giày dép <i>Footwear</i>	Xác định độ bền mài mòn của mũ giày, lớp lót và miếng lót giày phương pháp Martindale <i>Test method for Abrasion Resistance Martindale abrasion method</i>	-	ISO 17704:2004
17	Giày dép, vật liệu làm đế giày <i>Footwear, soling materials</i>	Xác định độ mài mòn Phương pháp trục quay <i>Determination of abrasion resistance Drum Method (using a rotating cylindrical drum device)</i>	-	ISO 20871:2018



TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử <i>The name of tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
18	Giày thành phẩm <i>Finished footwear</i>	Phép thử cho giày - độ bền gấp <i>Test methods for whole shoe - Flexing durability</i>	-	ISO 24266:2020 method A
19		Xác định độ bền đứt gót giày <i>Determination of Heel attachment</i>	-	ISO 22650:2018
20		Xác định độ mài mòn của gót giày <i>Heel fatigue test</i>	(1 ~ 999999) Vòng/ Cycles Đánh giá trực quan <i>Visual assessment</i>	ISO 19956:2004
21		Xác định hệ số ma sát của giày ủng và các bộ phận của đế <i>Determination of coefficient of friction for footwear and sole components</i>	Lên đến 0.99 COF/up to 0.99 COF	ISO 24267:2020

